

DẪN LUẬN NGÔN NGỮ

(giới thiệu ngôn ngữ)

Chương I

Bản chất và chức năng của ngôn ngữ

I. Bản chất của ngôn ngữ:

Thế giới hiện có khoảng 600 ngôn ngữ khác nhau.

1. *Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội:*

a. Ngôn ngữ không phải là hiện tượng tự nhiên:

Trong lịch sử ngôn ngữ học có nhiều quan niệm khác nhau về bản chất của ngôn ngữ

- Có ý kiến cho rằng ngôn ngữ cũng giống như hiện tượng tự nhiên (động vật, hạm hán, lụt lội...) hay giống như cơ thể sinh vật (người, động vật, cây cối...), nghĩa là chúng tồn tại khách quan không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người và cũng trải qua quá trình phát sinh, phát triển, tồn tại và diệt vong

- Một số người đồng nhất ngôn ngữ với tiếng kêu của động vật hay với các đặc trưng về chủng tộc (màu da, nước tóc, hình dáng cơ thể...)

- Một số người cho rằng ngôn ngữ chỉ là hiện tượng các nhân.

Ngày nay khoa học đã chứng minh được rằng về mặt bản chất ngôn ngữ không phải là hiện tượng tự nhiên, không phải tiếng kêu của động vật, không mang đặc trưng của chủng tộc hay là quan niệm cá nhân bởi vì cơ thể sinh vật cũng trải qua các quá trình nhưng khi chết đi nó mất đi hoàn toàn về mặt hình thức. Thực tế cũng có loại ngôn ngữ mất đi (tử ngữ) nhưng những dấu hiệu của nó vẫn để lại cho các thế hệ sau (tiếng latin, hán cổ, phạn)

Các đặc trưng về chủng tộc trong cơ thể sinh vật có tính di truyền (cao, thấp, tóc vàng...)

Tiếng kêu của động vật là những âm thanh mang tính chất bản năng (Pavlov gọi là tín hiệu thứ nhất), tiếng nói con người là hệ thống âm thanh phức tạp, có ý nghĩa, phát âm ra một cách có ý thức

Ngôn ngữ không phải hiện tượng các nhân vì đơn giản nếu mỗi người nói một thứ tiếng khác nhau thì không ai hiểu ai.

Tóm lại ngôn ngữ không phải hiện tượng tự nhiên.

b. Ngôn ngữ là hiện tượng xã hội:

Do ngôn ngữ không phải là hiện tượng tự nhiên nên nó là một hiện tượng xã hội, biểu hiện ở:

- Ngôn ngữ được sinh ra trong xã hội
- Là sản phẩm do con người tạo ra làm phương tiện giao tiếp và thể hiện tư duy

- Là tài sản chung của cả cộng đồng (không thuộc về một cá nhân nào), sự tồn tại và phát triển của nó gắn liền với sự tồn tại và phát triển của loài người.

Không có xã hội thì không có ngôn ngữ và ngược lại không có ngôn ngữ thì xã hội không thể phát triển được.

2. Ngôn ngữ là hiện tượng xã hội đặc biệt :

So với các hiện tượng xã hội khác (quan niệm Nhà nước, chính trị, tôn giáo...) thì ngôn ngữ có những đặc trưng sau đây:

Không thuộc cơ sở hạ tầng và kiến thức thượng tầng, nó cũng không bị mất đi hay bị thay thế trước sự biến đổi của cơ sở hạ tầng, trong khi đó các hiện tượng xã hội khác thuộc kiến trúc thượng tầng sẽ bị thay đổi nếu cơ sở hạ tầng tương ứng với nó thay đổi.

- Không có tính giai cấp bởi vì ngôn ngữ là tài sản chung cho mọi giai cấp trong khi đó các hiện tượng xã hội khác luôn luôn phải phục vụ cho một giai cấp nhất định, đặc biệt là giai cấp thống trị.
- Ngôn ngữ liên hệ trực tiếp với sản xuất bởi vì là phương tiện để con người trao đổi kinh nghiệm sản xuất trong khi đó các hiện tượng xã hội chỉ liên hệ gián tiếp với sản xuất thông qua cơ sở hạ tầng.

Tóm lại **ngôn ngữ tuy cùng hiện tượng mang tính xã hội nhưng so với các hiện tượng xã hội khác nó mang những đặc trưng mà các hiện tượng xã hội khác không có, vì thế ngôn ngữ là hiện tượng xã hội đặc biệt.**

II. Chức năng của ngôn ngữ (vai trò của ngôn ngữ)

Ngôn ngữ có nhiều chức năng khác nhau, tựu trung lại mang 2 chức năng cơ bản và quan trọng nhất là phương tiện giao tiếp và phương tiện tư duy.

1. Chức năng giao tiếp:

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp

Giao tiếp là hoạt động trao đổi thông tin diễn ra giữa con người với nhau trong xã hội.

Trong xã hội con người có thể giao tiếp với nhau bằng nhiều phương tiện khác nhau: điệu bộ, cử chỉ, tiếng trống trường, đèn giao thông, mật mã..., cao hơn là hội họa, âm nhạc, điêu khắc và tổng đó có cả ngôn ngữ, tuy nhiên so với các phương tiện giao tiếp ấy thì ngôn ngữ có tính ưu việt hơn các phương tiện ấy ở chỗ:

- Nội dung biểu đạt của kí hiệu ngôn ngữ thường phong phú và đa dạng hơn các ptgt khác

Vd: đèn giao thông chỉ có một nghĩa

Đỏ: dừng

Vàng: chuẩn bị dừng và đi

Xanh: đi

Ngôn ngữ:

Nhà: nhà ở, vợ hoặc chồng

Mặt sắt ngay vì tình

- Nội dung biểu đạt của các phương tiện ngôn ngữ thường gần gũi và quen thuộc với con người hơn các ptgt khác.
- Giao tiếp bằng ngôn ngữ có khả năng biểu thị mọi trạng thái cảm xúc của con người hơn các ptgt khác.

Tóm lại giao tiếp bằng phương tiện ngôn ngữ thường hoạt động trong phạm vi rất rộng lớn, phong phú và đa dạng và có khả năng thỏa mãn mọi nhu cầu giao tiếp của con người mà các loại hình giao tiếp khác không thể thay thế được. **Chính vì thế ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người (đây là câu nói của Mark và Lênin)**

2. Ngôn ngữ là phương tiện thể hiện tư duy

Tư duy là hình thức cao nhất của hoạt động nhận thức của con người, có thể xem nó giống với ý nghĩ hay tư tưởng.

Trực quan sinh động $\xrightarrow{\text{Quá trình tư duy (là quá trình, không phải sự việc hiện tượng)}}$ Tư duy trừu tượng

Ngôn ngữ : thành tiếng
Câm (trùng với tư duy)

Mọi ý nghĩ hay tư tưởng của con người chỉ trở nên rõ ràng khi chúng được biểu hiện ra bằng phương tiện ngôn ngữ, vì thế ngôn ngữ là phương tiện thể hiện tư duy. Điều đó biểu hiện ở chỗ :

- NN là hiện thực trực tiếp của tư tưởng bởi vì bất kỳ từ, câu nào của ngôn ngữ cũng đều biểu hiện khái niệm, tư tưởng thậm chí tình cảm nhất định. Ngược lại không có ý nghĩ hay tư tưởng nào lại không được thể hiện ra bằng hình thức ngôn ngữ.

Vd : Trời mưa. → thông báo

Trời mưa ! → câu hỏi

Mưa ! → cảm xúc

NN trực tiếp tham gia vào quá trình hình thành tư tưởng bởi vì mọi ý nghĩ hay tư tưởng chỉ trở nên rõ ràng khi được biểu hiện ra bằng phương tiện ngôn ngữ, còn cái nào chưa được thể hiện ra bằng phương tiện ngôn ngữ thì chưa rõ ràng hay mơ hồ.

Vd : Hai nữ thành niên xung phong chết đuối. (câu mơ hồ)

3. Sự khác nhau giữa ngôn ngữ và tư duy :

- Ngôn ngữ và tư duy là hai khái niệm khác nhau, sự khác nhau đó thể hiện ở có : NN có tính vật chất còn tư duy thuộc về tinh thần
- NN có tính dân tộc còn tư duy có tính (thuộc về nhân loại) (vì mỗi dân tộc có một ngôn ngữ khác nhau, còn tư duy thì qui luật nhận thức của tư duy là

qui luật chung cho nhân loại) những các ý nghĩ tư tưởng được biểu hiện ra bằng các NN khác nhau. Dân tộc nào cũng thể hiện tư duy nhưng mỗi NN lại thể hiện tư duy riêng của dân tộc mình

- Các đơn vị của NN không đồng nhất với các đơn vị của tư duy

Đơn vị của NN : âm vị, âm tiết, hình vị, từ, cụm từ, câu

Đơn vị của tư duy : khái niệm, phán đoán, suy lí.

- Tóm lại, NN và tư duy là khái niệm hoàn toàn khác nhau nhưng chúng lại có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Mối quan hệ đó có tính biện chứng, thống nhất nhưng không đồng nhất. Không có NN thì không có tư duy và ngược lại không có tư duy thì NN chỉ là một thứ âm thanh trống rỗng không có nghĩa, thực chất là không có NN.

Note : Ngôn ngữ gồm : âm và hình tiếng

CHƯƠNG II

Ngôn ngữ là hệ thống kết cấu (đây là khái niệm có tích chất cơ sở của NNH buộc phải nắm được)

I. Ngôn ngữ là hệ thống ký hiệu

1. Ký hiệu là gì (khái niệm về kí hiệu/tín hiệu)

Là một dạng vật chất mang nội dung thông tin và dùng để truyền đạt thông tin

Vd : đèn giao thông, tiếng trống trường, kí hiệu ngôn ngữ

Kí hiệu nói chung có đặc điểm sau đây :

- Luôn luôn có tính vật chất (nếu không con người không thể dùng giác quan của mình tiếp cận nó)
- Mỗi tín hiệu là thể thống nhất giữa hai mặt hình thức và nội dung

Vd : đèn đỏ : đỏ - hình thức

dùng lại - nội dung

- Mỗi một kí hiệu luôn luôn tồn tại trong một hệ thống nhất định bởi vì các kí hiệu chỉ có giá trị trong một hệ thống nhất định.

Vd : đèn xanh, đỏ, vàng chỉ có giá trị trong hệ thống tín hiệu giao thông

- Nội dung của các kí hiệu là có tính qui ước, nói cách khác là mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của các kí hiệu là do con người tự thỏa thuận với nhau mà có, vì vậy về nguyên tắc có thể thay đổi.

2. Thế nào là hệ thống

Là một thể thống nhất bao gồm các yếu tố và mối quan hệ giữa các yếu tố đó với nhau để tạo thành một chỉnh thể nhất định. Như vậy để có một hệ thống cần phải có 2 yếu tố sau : các yếu tố và mối quan hệ giữa các yếu tố.

Ngôn ngữ được coi là hệ thống của những hệ thống, chúng được tạo thành từ rất nhiều hệ thống con như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và tổng mỗi hệ thống con lại được chia thành những hệ thống nhỏ hơn để tạo thành mạng lưới quan hệ nhiều tầng bậc khác nhau vô cùng phức tạp, cho nên so với các hệ thống khác thì hệ thống NN được coi là hệ thống kí hiệu đặc biệt.

II. Ngôn ngữ là hệ thống kí hiệu đặc biệt

So với những hệ thống kí hiệu nhân tạo khác trong xã hội, hệ thống kí hiệu ngôn ngữ có những đặc trưng cơ bản sau đây :

1. **Mối quan hệ giữa 2 mặt của kí hiệu ngôn ngữ (hình thức và nội dung)**
không chỉ có tính qui ước cao mà còn có tính vô đoán (mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt của hệ thống)

Vô đoán (qui ước ở mức độ cao tưởng như không qui ước) nghĩa là mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt là không thể giải thích được.

Vd : con bò (từ tiếng kêu mà đặt tên) nhưng ở tiếng Anh lại khác nên không có tính vô đoán cao)

2. Trong hệ thống ngôn ngữ các đơn vị có tính đa trị (nhiều giá trị), nghĩa là mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt là rất đa dạng.

Vd : chết (không còn sống về mặt sinh học) : toi, đi, gặp tổ tiên...

ngoan cố (kẻ địch) = ngoan cường (chính nghĩa)

khêu gợi (tiêu cực) = gợi ý (tích cực)

3. Các kí hiệu ngôn ngữ khi tham gia vào giao tiếp thì luôn thể hiện theo một trật tự tuyến tính nhất định, nghĩa là các kí hiệu ngôn ngữ phải được sắp xếp theo một trật tự trước sau nhất định theo không gian và thời gian.

Vd : Sao bảo nó không đến

→ Bảo sao nó không đến

→ Bảo nó sao không đến

.....

(trật tự hàng ngang là trật tự tuyến tính – tính hình tuyến)

4. Ngôn ngữ là một hệ thống bao gồm các yếu tố đồng loại và không đồng loại

5. hệ thống kí hiệu ngôn ngữ vừa có giá trị đồng đại vừa có giá trị lịch đại bởi vì NN luôn luôn là sản phẩm của quá khứ để lại (lịch đại) nhưng đồng thời là phương tiện giao tiếp và tư duy của những người đương thời/hiện tại/đang sống (đồng đại).

Note : đồng đại : chỉ hiện tại

Lịch đại : chỉ quá khứ, lịch sử

- Tóm lại so với các hệ thống kí hiệu nhân tạo khác, NN mang những đặc trưng mà không hệ thống kí hiệu nào có được, chính vì vậy NN là hệ thống kí hiệu đặc biệt.

III. Ngôn ngữ là một hệ thống kết cấu

1. Thế nào là kết cấu :

Là tổng thể các mối quan hệ và liên hệ giữa các yếu tố trong một hệ thống (mức độ quan hệ giữa các yếu tố). Nói đến kết cấu cũng là nói đến hệ thống kết cấu không nằm ngoài hệ thống, mà đã là hệ thống thì phải có kết cấu hay nói cách khác kết cấu chính là thuộc tính của hệ thống, chính là nói đến chất lượng quan hệ giữa các yếu tố trong hệ thống

Nhưng khác với hệ thống, kết cấu phản ánh hình thức sắp xếp các yếu tố và tính chất của sự tác động lẫn nhau giữa các mặt và các thuộc tính của chúng. Chính nhờ có kết cấu mà hệ thống mới trở thành một chỉnh thể thống nhất do các phẩm chất của yếu tố tạo thành.

Vd : mối quan hệ và trật tự sắp xếp các tín hiệu đèn giao thông trong hệ thống đèn giao thông mới làm nên kết cấu của nó.

Đèn đỏ : dừng

Đèn vàng : chuẩn bị

Đèn xanh : đi

kết cấu

Nếu bỏ đèn vàng thì hỏng kết cấu

Nếu đảo ngược trật tự thì chỉ còn là hệ thống.

2. Ngôn ngữ là một hệ thống kết cấu, điều đó thể hiện ở chỗ :

- Ngôn ngữ là một chỉnh thể bao gồm các yếu tố, các bộ phận bên trong và mối quan hệ giữa các yếu tố và các bộ phận ấy.
- Các yếu tố trong hệ thống – cấu trúc ngôn ngữ chính là các đơn vị cơ bản của ngôn ngữ như : âm vị, hình vị, từ, câu. Các đơn vị trong cùng một hệ thống thì tạo thành một cấp độ (cấp bậc). Các đơn vị trong cùng một cấp độ hoặc giữa các cấp độ với nhau thì lại có mối quan hệ chặt chẽ, ràng buộc và chi phối lẫn nhau theo những bộ quan hệ khác nhau nhỏ hơn.

Ngôn ngữ → bộ phận / cấp độ ngữ âm → âm tiết → mở - đóng
→ âm vị

→ từ vựng

→ ngữ pháp

Note : cấu tạo = cấu trúc (có tính khoa học, học thuật)
phân biệt = khu biệt (hay dùng trong NNH)

CHƯƠNG III

Ngữ âm

I. Khái quát về ngữ âm

1. *Ngữ âm là gì*

NN phải tồn tại dưới hình thức âm thanh để trở thành phương tiện giao tiếp, là vỏ vật chất âm thanh của ngôn ngữ hay nói cách khác âm thanh là tín hiệu thực của NN.

2. *Bản chất và cấu tạo của ngữ âm*

Khi nói đến bản chất âm thanh của NN (ngữ âm) là nói đến các yếu tố của âm thanh và nguồn gốc phát sinh ra chúng.

- Âm thanh của ngôn ngữ khác với âm thanh của tự nhiên vì được hình thành từ hai cơ sở : vật lý học và sinh lý học.

- Âm thanh của lời nói với âm thanh của tự nhiên xét về mặt bản chất là giống nhau : đều là sóng âm lan truyền trong môi trường không khí (là chủ yếu, là cơ sở vật lý) tác động lên tai.

* Yếu tố của âm thanh là nguồn gốc phát sinh ra chúng

- Cơ sở sinh lý học :

Là bộ máy phát âm của cơ thể con người (cơ quan cấu âm) gồm 3 bộ phận sau đây :

+ cơ quan phát nguồn hơi : muốn tạo ra một âm trước hết phải có luồng hơi phát ra từ phổi

+ dây thanh : hai cơ mỏng nằm song nhau theo chiều dọc trong hộp bằng sụn gọi là thanh hầu nhô ra phía trước họng. Khi dây thanh bị đóng hoàn toàn thì luồng hơi từ phổi ra bị chặn lại và tạo ra áp suất và bật ra tiếng kêu

+ khoang cộng hưởng (hộp cộng hưởng) : giống như hộp đàn là nơi tạo ra những âm rất nhỏ bao gồm khoang họng, mũi, miệng.

- Tóm lại việc tìm hiểu hệ thống ngữ âm của một ngôn ngữ giúp chúng ta nói đúng ngôn ngữ đó.

3. Các kiểu tạo âm

Âm tố (consonant)

Là những đơn vị ngữ âm nhỏ nhất của ngôn ngữ về mặt cấu âm thính giác. Âm tố trong một ngôn ngữ là vô hạn (khối lượng vô hạn) tuy nhiên mỗi âm tố có đặc trưng về cấu âm cho nên dựa vào những đặc điểm chung đó mà người ta chia âm tố làm 2 loại : nguyên âm và phụ âm.

- Nguyên âm : về ngữ âm học nó là âm được phát ra tiếng thanh, luồng hơi phát ra một cách tự do, có âm hưởng dễ nghe (nói cách khác nó là âm khi phát ra không bị cản trở bởi bất cứ một bộ phận cấu âm nào). Về mặt âm vị học nguyên âm là đơn vị của hệ thống âm vị của một ngôn ngữ, có vai trò làm hạt nhân của âm tiết (số lượng ít hơn phụ âm).
- Phụ âm : là những âm khi phát ra bị cản trở bởi những bộ phận cấu âm khác nhau gồm : răng, lợi, lưỡi, vòm họng, ngạc cứng, ngạc mềm làm âm không dễ nghe, có tiếng động, tần số không ổn định.

* Điểm khác nhau : phụ âm có tiếng động
nguyên âm có tiếng thanh

Căn cứ vào tiếng thanh người ta đặt tên cho các nguyên âm khác nhau.

Âm vị

Về mặt biểu đạt, âm thanh của NN không phải là âm thanh đơn thuần (âm thanh trong tự nhiên) mà là âm thanh đã được tổ chức và biểu đạt bằng kí hiệu ngôn ngữ. Âm thanh con người phát ra là vô hạn ngừng qui lại chỉ có mấy chục đơn vị NN. Chỉ bằng số lượng đó người sử dụng NN có thể sắp xếp chúng lại biểu đạt những đơn vị lớn hơn có nghĩa và giao tiếp được, những đơn vị đó gọi là âm vị.

So với âm tố âm vị là đơn vị khu biệt, chức năng chứ không thuần phát âm như âm tố, số lượng có hạn

Note : khu biệt = phân biệt (thuật ngữ trong NNH)

Như vậy âm tố khác với âm vị ở chỗ :

Âm vị có tính chất trừu tượng, âm tố có tính chất cụ thể.

Mỗi âm vị bao giờ cũng được hiện thực hóa bằng âm tố cụ thể, tùy ngữ cảnh hay lời nói mà thể hiện ra bằng những âm tố này hay khác, sự biểu hiện cụ thể đó gọi là biến thể âm vị.

Vd : nhìn → nhòm → dòm

I love you → I love__you

3.3 Âm tiết (syllable)

3.3.1 Âm tiết là gì ?

Trong chuỗi lời nói người ta có thể phân chia thành những khúc đoạn nhỏ hơn, mỗi một khúc đoạn ấy gọi là âm tiết.

Âm tiết là đơn vị phát âm nhỏ nhất chưa có nghĩa chỉ thuần âm thanh.

Vd : tôi đọc sách

Về mặt ngữ âm mỗi âm tiết là do nhiều yếu tố tạo thành, người ta có thể nhận ra chúng nhờ kinh nghiệm quen thuộc trong từng NN cụ thể mà họ biết.

Như vậy về mặt cấu tạo, chức năng cũng như vai trò của âm tiết trong mỗi ngôn ngữ là khác nhau.

Cấu tạo của âm tiết

Mỗi âm tiết có cấu tạo gồm 3 phần sau đây :

Khởi âm – đỉnh âm/chính âm – kết âm

Vd : t/á/t/ ; c/a/r/ ; b/u/t/

Căn cứ vào cách kết thúc âm tiết (sự xuất hiện của kết âm) người ta chia âm tiết làm 2 loại : âm tiết mở và âm tiết đóng

- Âm tiết mở : kết thúc bằng một nguyên âm, nói cách khác không có kết âm chỉ có khởi âm và đỉnh âm, có thể kết hợp thêm âm khác tiếp sau
- Âm tiết đóng : kết thúc bằng một phụ âm

Trong tiếng Việt, tiếng Việt là NN đơn lập nên từ không biến hình, quan hệ ngữ pháp là theo tuyến tính

Note : ngôn ngữ biến hình : book → books

Âm tiết trong tiếng Việt có cấu tạo theo mô hình khái quát sau :

| thanh điệu | | | |
|------------|--------|----------|---------|
| | vần | | |
| âm đầu | âm đệm | âm chính | âm cuối |

Vd : t o á n (âm đầu - âm đệm - âm chính - âm cuối)

b a n (âm đầu - âm chính - âm cuối)

- Âm tiết do các âm vị kết hợp với nhau tạo thành
- Âm vị : âm vị đoạn tính (xác định được vị trí trong âm tiết)

âm vị siêu đoạn tính (thanh điệu trong tiếng Việt và các NN khác có thanh điệu, trọng âm trong ngữ điệu)

- Ngữ âm : là âm của ngôn ngữ
- Đơn vị ngữ âm : âm tiết, âm vị

CHƯƠNG IV

Từ vựng (lexicon)

I. Khái quát về từ vựng

1. Từ vựng là gì

Là một tập hợp các đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ, bao gồm từ và các đơn vị tương đương với từ.

Vd : nhà cửa, bàn ghế,...

Đơn vị tương đương với từ là ngữ (có ý kiến cho rằng là cụm từ cố định)

Note : cụm từ cố định cố định là đối tượng nghiên cứu của từ vựng học
cụm từ tự do là đối tượng nghiên cứu của cú pháp học

2. Các đơn vị của từ vựng : gồm từ và ngữ

II. Từ trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ

1. Từ là gì ?

Hiện có khoảng hơn 300 định nghĩa khác nhau về từ, sở dĩ như vậy là vì trong mỗi ngôn ngữ khác nhau thì từ có cách định hình khác nhau (cách tồn tại khác nhau), chức năng, ý nghĩa khác nhau.

Vd : book → books (biến hình) ; sách → những + sách (không biến hình)

Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ có tính hoàn chỉnh cả về hình thức và ý nghĩa. Nó là đơn vị tồn tại hiển nhiên và có sẵn trong ngôn ngữ. Từ không chỉ là đơn vị cơ bản của từ vựng mà còn là của NN (của cả hệ thống NN).

2. Cấu tạo từ (hay thi phần này)

- Từ chưa phải là đơn vị nhỏ nhất mà là hình vị
- Hình vị là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa trong từ dùng để cấu tạo từ

Vd : /book/s ; /teach/er/

Trong tiếng Việt là NN đơn lập (đặc điểm của NNĐL là từ không biến hình) cho nên khái niệm hình vị trong tiếng Việt được thay thế bằng thuật ngữ « tiếng » hay từ tố. Trong tiếng Việt có bao nhiêu từ thì có bấy nhiêu tiếng hay từ tố (chính là hình vị).

Dựa vào ý nghĩa của các hình vị, người ta chia hình vị làm 2 loại sau đây :

- Hình vị căn tố (root):

- + mang nghĩa từ vựng do có mối liên hệ với đối tượng của hiện thực
- + thường đứng một mình. độc lập và có nghĩa
- + Chính vì vậy có thể làm từ đơn

vd : teacher ; book

- Hình vị phụ tố (affix) : là hình vị mang ý nghĩa từ vựng bổ sung hoặc ý nghĩa ngữ pháp nên nó không đứng độc lập một mình mà phải nằm trong kết cấu của từ. Căn cứ vào vị trí trong từ mà người ta chia làm mấy loại sau đây :

+ Hình vị tiền tố (prefix) : là phụ tố đặt trước căn tố

Vd : re pay (prefix-root)

+ Hình vị hậu tố (suffix): là hình vị đứng sau căn tố

Vd: work er book s (root - suffix)

+ Hình vị trung tố: đứng giữa căn tố

Phương thức cấu tạo từ: dựa vào vị trí cấu tạo của hình vị

+ dùng phụ tố (hay gặp): dùng phụ tố kết hợp với căn tố để tạo từ mới

+ Ghép: dùng các căn tố kết hợp với nhau (có 2 hoặc nhiều hơn 2 từ đơn)

+ Láy:

+ chuyển loại: thay đổi từ loại của từ có sẵn để tạo ra từ mới

3. Phân loại từ:

Căn cứ vào sự xuất hiện của các hình vị trong từ mà người ta chia làm các loại sau đây:

- từ đơn (radical word): chỉ có 1 hình vị căn tố (hình vị gốc)
- từ ghép (compound): được tạo bởi 2 hoặc hơn 2 từ đơn kết hợp lại với nhau
vd: xe đạp, ếch nhái, thuyền bè...

classroom, living room...

- Từ phái sinh (derivation): là từ gồm 1 căn tố kết hợp với 1 phụ tố tạo từ

Vd: repay, teacher (root - affix)

- Từ láy: được cấu tạo bằng cách lặp lại phần âm thanh của một hình vị hoặc 1 từ đứng trước nó.

Vd: sách sẽ, lí nhí, xanh xanh...

Các loại từ này có trong tất cả các ngôn ngữ.

- Đơn vị từ vựng gồm có:

- Từ: cấu tạo từ → hình vị: gốc (căn tố); phái sinh: tiền tố, hậu tố, trung tố

Các loại từ: đơn, ghép

- Ngữ

Trong tiếng Việt:

Từ: đơn; ghép: đẳng lập, chính phụ, ngẫu hợp (ngẫu kết), láy

Ngữ: thành ngữ, quán ngữ

Hình vị chính là “tiếng” - từ tố

III. Ngữ - Đơn vị tương đương với từ

Ngữ = cụm từ cố định = tổ hợp từ cố định

1. Ngữ là gì

Là một cụm từ có ăn trong ngôn ngữ và có giá trị tương đương với từ. Điều đó thể hiện ở chỗ: